

113學年度第2學期國際專修部(1+4學程)之學生核錄名冊

學校名稱：東南科技大學

科系：電機工程系

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
1	范○英	PHAM QUOC ANH	男	越南	2006/07/28	正取
2	裴○○秋	BUI THI MINH THU	女		2006/02/01	正取
3	鄧○書	DANG THI THU	女		2006/11/25	正取
4	阮○○玲	NGUYEN THI KHANH LINH	女		2006/09/02	正取
5	鄧○香	DANG THI HUONG	女		2006/11/24	正取
6	胡○花	HO THI HOA	女		2006/09/06	正取
7	黎○緣	LE THI DUYEN	女		2006/01/21	正取
8	陳○○恆	TRAN THI THUY HANG	女		2006/01/10	正取
9	武○○娟	VO THI AI QUYEN	女		2006/11/30	正取
10	黎○○欣	LE HOANG GIA HAN	女		2006/12/07	正取
11	阮○英	NGUYEN PHUONG ANH	女		2006/04/11	正取
12	阮○翠	NGUYEN THANH THUY	女		2006/08/31	正取
13	鄧○○莊	DANG THI HUYEN TRANG	女		2006/10/14	正取
14	阮○維	NGUYEN BA DUY	男		2006/07/18	正取
15	黎○○功	LE NGUYEN THANH CONG	男		2006/10/13	正取
16	武○丹	VO THI DAN	女		2006/09/14	正取
17	裴○○慧	BUI THI KIM HUE	女		2006/03/07	正取
18	阮○玉	NGUYEN BAO NGOC	女		2006/11/01	正取
19	張○江	TRUONG THI GIANG	女		2006/06/24	正取
20	阮○水	NGUYEN TRUNG THUY	男		2006/08/08	正取
21	黃○垂	HOANG THI THUY	女		2006/08/31	正取
22	黎○兒	LE THI NHI	女		2005/08/13	正取
23	阮○玉	NGUYEN THI NGOC	女		2006/10/01	正取
24	阮○德	NGUYEN XUAN DUC	男		2006/01/23	正取
25	胡○秀	HO ANH TU	男		2006/07/02	正取
26	阮○玄	NGUYEN THANH HUYEN	女		2006/02/15	正取
27	阮○○恆	NGUYEN THI HAI HANG	女		2006/07/02	正取
28	阮○義	NGUYEN HUU NGHIA	男		2006/10/29	正取
29	阮○斌	NGUYEN XUAN BIN	男		2006/01/30	正取
30	陸○○蓉	LUC THI THUY DUNG	女		2006/01/10	正取
31	裴○蘭	BUI THI LAN	女		2006/03/15	正取
32	朱○○江	CHU THI HONG GIANG	女		2005/10/04	正取
33	黎○兒	LE YEN NHI	女		2004/07/17	正取
34	黃○玲	HOANG QUOC LINH	男		2006/02/15	正取
35	黃○○江	HOANG THI MAI GIANG	女		2006/02/11	正取
36	鄧○環	DANG THI HOAN	女		2006/08/15	正取
37	武○瓊	VO THI QUYNH	女		2006/08/18	正取
38	黎○豪	LE VAN HAO	男		2006/07/26	正取
39	鄭○英	TRINH VAN ANH	女		2006/03/04	正取
40	胡○和	HO THI HOA	女		2006/07/25	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
41	魏○堅	NGUY PHAN KIEN	男	越南	2006/06/22	正取
42	甲○○月	GIAP THI MINH NGUYET	女		2006/09/30	正取
43	蔡○安	THAI VIET AN	男		2005/09/14	正取
44	李○○鶯	LY THI NHA UYEN	女		2005/03/02	正取
45	阮○○安	NGUYEN THI QUYNH AN	女		2006/02/23	正取
46	阮○康	NGUYEN CONG KHANG	男		2004/02/12	正取
47	范○映	PHAM VAN ANH	男		2006/04/10	正取
48	李○歡	LY THI HOAN	女		2006/08/29	正取
49	凌○○英	LANG THI PHUONG ANH	女		2006/09/02	正取
50	阮○全	NGUYEN PHUOC TOAN	男		2006/11/23	正取
51	農○雪	NONG THI TUYET	女		2006/05/06	正取
52	瞿○量	CU KHAC LUONG	男		2006/10/15	正取
53	廖○龍	LEO VAN LONG	男		2006/05/17	正取
54	阮○映	NGUYEN THI ANH	女		2006/07/22	正取
55	馬○堅	MA VAN KIEN	男		2006/11/23	正取
56	黎○銀	LE THUY NGAN	女		2006/12/09	正取
57	阮○玉	NGUYEN CAO NGOC	男		2006/02/27	正取
58	阮○利	NGUYEN VAN LOI	男		2006/09/08	正取
59	范○理	PHAM THI LY	女		2006/07/22	正取
60	阮○○揚	NGUYEN VAN NAM DUONG	男		2006/03/09	正取
61	陳○喬	TRAN THI KIEU	女		2006/01/12	正取
62	宋○○莊	TONG THI THU TRANG	女		2006/03/03	正取
63	黎○理	LE CONG LY	男		2005/07/14	正取
64	阮○士	NGUYEN QUANG SY	男		2006/09/05	正取
65	阮○英	NGUYEN PHUONG ANH	女		2006/12/17	正取
66	胡○賢	HO THI HIEN	女		2006/07/25	正取
67	鄧○方	DANG VAN PHUONG	男		2006/08/15	正取
68	阮○○江	NGUYEN THI HUONG GIANG	女		2005/10/22	正取
69	阮○蓮	NGUYEN THI LIEN	女		2006/10/09	正取
70	阮○英	NGUYEN TIEN ANH	男		2005/05/06	正取
71	阮○絨	NGUYEN THI NHUNG	女		2005/01/01	正取
72	陳○維	TRAN DUC DUY	男		2006/10/21	正取
73	馮○秀	PHUNG VAN TU	男		2006/09/17	正取
74	黎○成	LE PHUOC THANH	男		2005/09/12	正取
75	胡○絨	HO THI NHUNG	女		2005/06/28	正取
76	玲○重	LINH QUOC TRONG	男		2006/10/15	正取
77	陳○德	TRAN HUY DUC	男		2006/11/22	正取
78	阮○勇	NGUYEN TIEN DUNG	男		2005/12/26	正取
79	陳○雄	TRAN BA HUNG	男		2005/11/25	正取
80	阮○善	NGUYEN BA THIEN	男		2005/11/11	正取
81	韋○德	VY ANH DUC	男		2006/07/23	正取
82	胡○榴	HO THI LUU	女		2006/08/18	正取
83	胡○勛	HO DUC HUAN	男		2005/12/30	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
84	范○兒	PHAM UYEN NHI	女	越南	2006/05/23	正取
85	阮○○蓉	NGUYEN THI KIM DUNG	女		2006/04/04	正取
86	黎○○姮	LE THI THU HANG	女		2006/10/13	正取
87	阮○合	NGUYEN VAN HOP	男		2006/03/23	正取
88	宋○慶	TONG NGOC KHANH	女		2006/07/07	正取
89	阮○鶯	NGUYEN THI UYEN	女		2006/11/06	正取
90	黃○書	HOANG MINH THU	女		2006/08/11	正取
91	黃○祝	HOANG THI THANH CHUC	女		2006/07/21	正取
92	高○泰	CAO VAN THAI	男		2006/12/24	正取
93	黎○雄	LE VAN HUNG	男		2005/01/16	正取
94	陳○○香	TRAN HO QUYNH HUONG	女		2006/04/06	正取
95	潘○麗	PHAN THI LY	女		2004/02/15	正取
96	鄧○勝	DANG THI THANG	女		2006/05/11	正取
97	黎○馨	LE THUY TRAM	女		2006/01/06	正取
98	秦○美	TAN TA MAY	女		2006/12/29	正取
99	阮○玉	NGUYEN THI NGOC	女		2004/04/11	正取
100	武○○海	VU SY HOANG HAI	男		2006/05/02	正取
101	武○○燕	VU THI NGOC YEN	女		2006/08/19	正取
102	阮○絨	NGUYEN THI NHUNG	女		2006/11/03	正取
103	王○○雲	VUONG THI KIM VAN	女		2006/10/21	正取
104	鄭○孟	TRINH XUAN MANH	男		2006/02/24	正取
105	張○梅	TRUONG THI MAI	女		2005/09/26	正取
106	武○煌	VU DUY HOANG	男		2004/10/10	正取
107	阮○灣	NGUYEN THI LOAN	女		2006/11/28	正取
108	武○勇	VU VIET DUNG	男		2006/12/08	正取
109	馮○勸	PHUNG VAN KHUYEN	男		2005/04/09	正取
110	范○風	PHAM TUAN PHONG	男	2006/09/12	正取	
111	阮○正	NGUYEN VAN CHINH	男	2006/01/23	正取	
112	馬○智	MA DINH TRI	男	2005/08/09	正取	
113	潘○龍	PHAN DINH LONG	男	2005/08/22	正取	
114	潘○玉	PHAN THI NGOC	女	2006/07/23	正取	
115	丁○芝	DINH THI CHI	女	2006/02/19	正取	
116	武○條	VO TRONG DIEU	男	2005/10/02	正取	
117	阮○君	NGUYEN CONG QUAN	男	2006/12/07	正取	
118	農○梅	NONG HONG MAI	女	2005/03/08	正取	
119	張○玲	TRUONG HA LINH	女	2006/02/25	正取	
120	吳○強	NGO MINH CUONG	男	2005/11/04	正取	
121	韋○麗	VI THI LY	女	2006/06/20	正取	
122	李○卿	LY BAO KHANH	男	2006/11/09	正取	
123	阮○亮	NGUYEN QUOC LUONG	男	2006/09/20	正取	
124	陸○順	LUC THI THUAN	女	2006/06/01	正取	
125	高○慧	CAO THI HUE	女	2006/09/09	正取	
126	黎○寶	LE CONG BAO	男	2004/09/09	正取	

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
127	阮○德	NGUYEN VAN DUC	男	越南	2006/06/17	正取
128	陳○兒	TRAN YEN NHI	女		2006/02/04	正取
129	鄧○孟	DANG DUC MANH	男		2006/07/17	正取
130	阮○輝	NGUYEN QUANG HUY	男		2005/05/12	正取
131	范○○賢	PHAM THI THANH HIEN	女		2006/06/14	正取
132	阮○祿	NGUYEN DINH LOC	男		2005/02/26	正取
133	何○百	HA THE BACH	男		2006/09/05	正取
134	韋○越	VI QUOC VIET	男		2006/11/22	正取
135	李○園	LY THI KHUYEN	女		2006/08/14	正取
136	高○○南	CAO TRAN TUAN NAM	男		2006/05/20	正取
137	范○德	PHAM VAN DUC	男		2005/10/11	正取
138	阮○○輝	NGUYEN CHI TUAN HUY	男		2006/05/10	正取
139	黃○興	HOANG BAO HUNG	男		2004/02/07	正取
140	陳○安	TRAN VAN AN	男		2005/02/06	正取
141	盤○心	BAN THANH TAM	女		2006/08/29	正取
142	范○孝	PHAM VAN HIEU	男		2006/04/28	正取
143	胡○○財	HO SY DUC TAI	男		2006/01/10	正取
144	黎○龍	LE THAI LONG	男		2004/12/13	正取
145	黎○勇	LE HUY DUNG	男		2006/10/08	正取
146	蔡○山	THAI VAN SON	男		2005/12/17	正取
147	韋○德	VI VAN DUC	男		2006/03/07	正取
148	阮○強	NGUYEN DINH CUONG	男		2006/08/05	正取
149	楊○○玉	DUONG THI HOAI NGOC	女		2005/08/28	正取
150	高○忠	CAO THANH TRUNG	男		2004/07/22	正取
151	阮○戌	NGUYEN VAN TUAT	男		2006/08/24	正取
152	杜○○達	DO XUAN TIEN DAT	男		2006/10/13	正取